

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1059/2018/DS-PT

Ngày: 19/11/2018

V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng QSDĐ và hợp đồng ủy quyền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quy

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Huyền
2. Ông Uông Văn Tuấn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến – Cán bộ
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đỗ Văn
Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
394/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng ủy quyền”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 110/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án
nhân dân huyện B - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4424/2018/QĐ-PT ngày 26/9/2018
và Quyết định hoãn phiên tòa số 8548/2018/QĐ-PT ngày 18/10/2018, giữa các
đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 219/74 đường R, Phường E, Quận Q, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 219/74 đường R, Phường E, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 219/74 đường R, Phường E, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 50 Đường số 01, khu dân cư S, xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí
Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Danh A, sinh năm 1953
(có mặt)

Địa chỉ: 143 Đường P, Phường Y, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh N – Trước đây là Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển N) (Gọi tắt là Công ty kinh doanh N).

Địa chỉ: 18 Đường K, phường Đ, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức B, sinh năm: 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh T.

2. Bà Nguyễn Ngọc Phượng D, sinh năm: 1986

Địa chỉ: 219/74 đường R, Phường E, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 219/74 đường R, Phường E, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tập đoàn đầu tư V (trước đây là Công ty TNHH V) (vắng mặt).

Địa chỉ: 193-203 đường Đ, phường C, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Tấn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn D có ông Trần Văn C và ông Nguyễn Văn K đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 28/01/2003, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn D có vay của ông Nguyễn Tấn T số tiền 651.750.000 đồng (Sáu trăm năm mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) để lo công việc gia đình. Do sợ bà P và ông D không trả số tiền vay trên nên ông T yêu cầu bà P và ông D phải làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (hai bên mua bán giấy tay) phần đất với diện tích 2.607m² là tọa lạc tại xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận số 01015/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị P nhằm bảo đảm số nợ trên. Khi nào bà P và ông D trả nợ thì sẽ hủy hợp đồng mua bán này. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ bà Nguyễn Thị P có các thành viên sau đây: Bà P, ông D và bà Nguyễn Ngọc Phương Q.

Đến ngày 29/01/2003 bà P, ông D và ông T làm Hợp đồng ủy quyền số 003223 Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2003 của Phòng công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, ông T thay mặt bà P, ông D “lập thủ tục nhận hỗ trợ tiền đền bù giải tỏa khu quy hoạch tại xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh” (do bà P, ông D không hiểu biết về thủ tục pháp lý). Khi nhận được tiền đền bù, giải tỏa bà P, ông D sẽ trả lại số tiền đã vay trên cho ông T. Ông T đã nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01015/QSĐĐ đối với phần đất thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5.

Tuy nhiên, ông T đã không thực hiện theo đúng nội dung hợp đồng ủy quyền này mà lợi dụng hợp đồng ủy quyền này để chuyển giao quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà P, ông D cho Công ty kinh doanh N. Sau đó, Công ty này lại chuyển giao cho Công ty TNHH V cho nên ngày 27/8/2008, bà P, ông D đã

ra thông báo về việc chấm dứt hợp đồng ủy quyền đối với ông T có xã nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân phường N, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh và ông T luôn né tránh gặp mặt để giải quyết vấn đề trên mặc dù phía bà P, ông D rất thiện chí.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2003 giữa bà P, ông D với ông T. Bà P và ông D sẽ trả lại cho ông T số tiền đã nhận là 651.750.000 đồng (sáu trăm năm mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số 003223 Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2003 của Phòng công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà P, ông D với ông T. Đồng thời, ông D và bà P cũng yêu cầu được liên hệ với Tập đoàn đầu tư V để nhận tiền đền bù giải tỏa phần đất của gia đình mình theo quy định.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/04/2004 giữa ông T và Công ty kinh doanh N có ông Lê Văn H là đại diện.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn T có ông Nguyễn Danh A đại diện theo ủy quyền trình bày: Nguyên lô đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01015/QSDĐ do UBND huyện B cấp ngày 30/8/2001 cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị P thuộc khu quy hoạch giải tỏa có đền bù tại xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty kinh doanh N được UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao thực hiện dự án đền bù, giải tỏa, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng tại đây. Do có sự quen biết qua giao dịch kinh doanh giữa các công ty xây dựng và gia đình ông T cũng cư ngụ tại xã H, huyện B nên đại diện Công ty kinh doanh N có nhờ vợ chồng ông T, bà L đứng ra thực hiện việc thương lượng và thỏa thuận đền bù tiền sử dụng đất cho các chủ đất, dưới hình thức các chủ đất cùng làm thủ tục nhận tiền đền bù giải tỏa và các chủ đất nhận của vợ chồng ông T, bà L một khoản tiền trị giá lô đất của họ. Thực tế là sau khi hai bên thương lượng và thỏa thuận giá cả đền bù Công ty kinh doanh N đã xuất tiền cho vợ chồng ông T, bà L giao lại cho các chủ đất. Tất cả các lô đất tại đây đều đã nhận tiền đền bù để giao đất của họ theo phương thức trên.

Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị P là chủ lô đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01015/QSDĐ, cũng đã thực hiện việc thỏa thuận nhận tiền đền bù giải tỏa đất với hình thức nêu trên. Cụ thể là vào ngày 28/01/2003, bà P và ông D có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng cho ông Nguyễn Tấn T phần đất diện tích 2.607m² thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng không được công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày 29/01/2003, ông D và bà P có ký Hợp đồng ủy quyền số 003223 Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2003 của Phòng công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Tấn T liên quan đến phần đất trên tại Phòng Công chứng số 02 Thành

phố Hồ Chí Minh. Ông D và Phượng đã nhận đủ tiền là 651.750.000 đồng (Sáu trăm năm mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) từ ông T. Không hề có việc cầm cố tài sản cho vợ chồng ông T, bà L như ông D và bà P trình bày. Sau khi hoàn tất thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền, vợ chồng ông T, bà L đã giao đầy đủ số tiền thỏa thuận cho ông D, bà P cụ thể là số tiền 651.750.000 đồng (Sáu trăm năm mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); ông D, bà P có ký giấy nhận tiền, lập biên bản giao đất có nhân chứng và ông D, bà P giao luôn cho vợ chồng ông T, bà L bản chính hồ sơ chủ quyền đất của họ.

Nếu giao dịch giữa hai bên là cầm cố tài sản thì vợ chồng ông T, bà L chỉ cần giữ giấy chủ quyền đất và không cần phải lập biên bản bàn giao đất có tư cận phân ranh rõ ràng.

Sau khi thanh toán xong tiền đất cho ông D, bà P, ông T đã giao đất và toàn bộ bản chính hồ sơ chủ quyền đất cùng các hợp đồng ủy quyền công chứng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, biên nhận số tiền 651.750.000 đồng, biên bản bàn giao đất lại cho Công ty kinh doanh N. Hiện nay, toàn bộ các lô đất mà chủ đất đã nhận tiền đền bù giải tỏa đã được Công ty kinh doanh N kết hợp với các công ty khác, san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng cơ sở xong.

Ông T xác nhận là không liên quan đến lô đất của ông D, bà P nữa. Ông T không đồng ý bất cứ yêu cầu nào của ông D, bà P vì họ đã nhận được đầy đủ số tiền đền bù vào năm 2003. Tại phiên tòa ông vẫn giữ yêu cầu như trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư – Kinh doanh N có ông Phạm Văn U và ông Vũ Văn C đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 12/04/2004, Công ty kinh doanh N có lập thủ tục đền bù giải tỏa (theo phương thức thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) diện tích 2.607 m² thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 05 (Theo tài liệu 02/CT-UB) xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh với ông Nguyễn Tấn T để thực hiện dự án theo Quyết định số 3171/QĐ-UB ngày 30/6/2004 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã cử ông Lê Văn H đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất trên với ông Nguyễn Tấn T. Ông T đã nhận số tiền 2.607.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm lẻ bảy triệu đồng) từ phía Công ty. Việc thực hiện chi trả tiền đền bù đã hoàn tất vào thời gian trên và ông T cũng đã bàn giao các giấy tờ liên quan đến thửa đất nêu trên cho công ty, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) và giấy ủy quyền của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị P cho ông Nguyễn Tấn T (bản chính);

Đến năm 2007, Công ty đã bàn giao quyền sử dụng đất diện tích 2.607 m² nêu trên và bản chính các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty TNHH V (Thuộc ranh dự án của Công ty V) theo quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 23/3/2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do giữa Công ty kinh doanh N và Tập đoàn đầu tư V cùng hợp tác trong 01 dự án kinh doanh liên quan đến phần đất trên.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông D và bà P, Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tập đoàn đầu tư V có yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án, có thể hiện ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số 110/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện B - Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị P.

[2]. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2003 phân đất có diện tích 2.607m² thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5, xã H, huyện B giữa ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị P với ông Nguyễn Tấn T là vô hiệu.

[3]. Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Tấn T số tiền 651.750.000 đồng (sáu trăm năm mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông D, bà Phụng chậm trả tiền thì phải trả lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[4]. Hợp đồng ủy quyền số 003223 Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2003 lập tại Phòng Công chứng số 2 – Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D với ông Nguyễn Tấn T là vô hiệu.

[5]. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/4/2004 phân đất có diện tích 2.607m² thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5 xã H, huyện B giữa ông Nguyễn Tấn T (đại diện ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị P) với Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N (có ông Lê Văn H đại diện) (trước đây là Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển N) là vô hiệu.

[6]. Buộc ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư – Kinh doanh N số tiền 2.607.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm lẻ bảy triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[7]. Ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Ngọc Phụng D được quyền liên hệ với Tập đoàn đầu tư V để tiến hành lập các thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Thi hành tại chi cục thi hành án có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật quy định.

Ngày 28/6/2018, bị đơn ông Nguyễn Tấn T có đơn kháng cáo. Ngày 02/7/2018, ông T có đơn kháng cáo bổ sung. Ngày 26/6/2018, Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N có đơn kháng cáo đối với Bản án số 110/2018/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút, thay đổi hoặc bổ sung yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút, thay đổi hoặc bổ sung yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu Hội đồng phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông D, bà P và xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông H vào tham gia tố tụng.

Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, công nhận 2.607m² đất thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5, bộ địa chính xã H huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N.

Phía nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T và Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N, hủy án sơ thẩm, chuyển hồ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ngày 28 tháng 6 năm 2018 ông Nguyễn Tấn T có đơn kháng cáo, ngày 02 tháng 7 năm 2018 ông T có đơn kháng cáo bổ sung, ngày 26 tháng 6 năm 2018 Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N có đơn kháng cáo là trong hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông T và Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N, Hội đồng xét xử nhận thấy: ông D, bà P yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2003 giữa ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị P với ông Nguyễn Tấn T; hủy Hợp đồng ủy quyền số 003223 Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2003 của Phòng công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà P, ông D với ông T; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/04/2004 giữa ông T với ông Lê Văn H.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định không cần phải triệu tập vợ ông T là bà Lang vào tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan vì Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy không cần thiết và cũng xác định bà Lang không liên quan gì tới vụ án này là thiếu sót. Bởi lẽ, tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với ông D, bà P và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T và ông H thì bà

L và ông T là vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn cho rằng, tiền để mua đất của ông D, bà P là tài sản chung của ông ông T và bà L và khi ông T ký hợp đồng chuyển nhượng với ông H, ông H cũng giao tiền cho bà L và ông T.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 4 năm 2004 giữa ông T và ông H thì ông H lại ký với tư cách bên nhận chuyển nhượng là ông Lê Văn H chứ không phải với tư cách là đại diện cho Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông H vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

Nguyên đơn yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền số 003223 Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2003 lập tại Phòng Công chứng số 2 – Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D với ông Nguyễn Tấn T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Phòng Công chứng số 2 – Thành phố Hồ Chí Minh vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

Với những thiếu sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân theo hướng trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Do đó, để giải quyết vụ án được khách quan, đảm bảo hai cấp xét xử, cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm và giao về cho Tòa án nhân dân huyện B để điều tra và xét xử lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tấn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh N.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 110/2018/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Tấn T số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0005416 ngày 29/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho Công ty Cổ phần đầu tư – Kinh doanh N số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0005439 ngày 04/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS H.B;
- Các đương sự;
- LL u. (T/21).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Quy